TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG.

Đơn vị: 77-PX Khai thác 7 - Khe Chàm

Tháng 11 năm 2021

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD		Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ											Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TNCN 2021	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
1	**01**	**Tổ quản lý**		**131**	**78.655,0**	**113.065.000**	**2.020.085**	**27**	**10.470.499**	**7**	**2.755.461**	**200.000**						**128.511.044**	**4.816.000**	**903.200**	**602.300**	**21.000**	**873.600**	**385.000**		**500.000**				**8.101.100**	**120.409.944**	
1	HL-01852	Nguyễn Văn Thắng	11.446.000	22	15.268,0	21.947.447	404.017	4	1.760.923	2	880.462	200.000						25.192.849	915.700	171.700	114.500	21.000	149.000	55.000						1.426.900	23.765.949	
2	HL-00638	Nguyễn Văn Thành	10.483.000	21	14.835,0	21.325.018	387.232	1	403.192	1	403.192							22.518.634	838.700	157.300	104.900		149.000	55.000						1.304.900	21.213.734	
3	HL-02088	Vũ Đức Hùng	10.483.000	22	14.586,0	20.967.085	354.896	4	1.612.769	1	403.192							23.337.942	838.700	157.300	104.900		149.000	55.000						1.304.900	22.033.042	
4	HL-02893	Vũ Thế Vinh	10.483.000	22	13.266,0	19.069.611	322.778	4	1.612.769	1	403.192							21.408.350	838.700	157.300	104.900		149.000	55.000						1.304.900	20.103.450	
5	HL-04391	Cù Quốc Huấn	10.483.000	22	13.990,0	20.110.347	349.153	4	1.612.769	1	403.192							22.475.461	838.700	157.300	104.900		149.000	55.000						1.304.900	21.170.561	
6	HL-00839	Phạm Văn Chưởng	6.818.000	22	6.710,0	9.645.492	202.008	4	1.048.923	1	262.231							11.158.654	545.500	102.300	68.200		104.400	55.000						875.400	10.283.254	
7	HL-03671	Ngô Quang Thạnh	10.483.000					6	2.419.154									2.419.154					24.200	55.000		500.000				579.200	1.839.954	
2	**31**	**Tổ cơ điện lò**		**580**	**488.706,9**	**492.646.663**	**2.323.694**	**97**	**21.753.882**	**33**	**7.396.960**	**1.280.000**	**480.000**	**45**	**36.000.000**		**11.050.000**	**572.931.199**	**13.407.100**	**2.515.300**	**1.676.800**		**4.052.300**	**1.540.000**	**110.000**	**500.000**	**979.500**		**156.000**	**24.937.000**	**547.994.199**	
8	HL-01964	Nguyễn Thanh Khải	8.108.000	13	3.250,0	3.276.200	15.453			1	311.846						250.000	3.853.499	648.700	121.700	81.100		30.000	55.000						936.500	2.916.999	
9	HL-04241	Vi Văn Thiết	5.309.000	24	18.868,3	19.020.409	89.715	4	816.769	1	204.192						400.000	20.531.085	424.800	79.700	53.100		149.000	55.000			320.000			1.081.600	19.449.485	
10	HL-00104	Nguyễn Quyết Thắng	5.309.000	22	19.798,9	19.958.511	94.139	4	816.769	1	204.192						400.000	21.473.611	424.800	79.700	53.100		149.000	55.000						761.600	20.712.011	
11	HL-00869	Lê Văn Phương	5.575.000	8	6.342,6	6.393.732	30.158	4	857.692	1	214.423			15	12.000.000		400.000	19.896.005	446.100	83.700	55.800		149.000	55.000						789.600	19.106.405	
12	HL-02054	Lê Văn Huyền	6.790.000	26	23.362,9	23.551.243	111.086			1	261.154	320.000					400.000	24.643.483	568.900	106.700	71.200		149.000	55.000						950.800	23.692.683	
13	HL-02055	Đặng Ngọc Tùng	5.575.000	23	22.873,4	23.057.796	108.758	4	857.692	1	214.423						400.000	24.638.669	446.100	83.700	55.800		149.000	55.000						789.600	23.849.069	
14	HL-02161	Bùi Văn Quân	5.575.000	17	14.477,1	14.593.809	68.835	8	1.715.385	1	214.423						200.000	16.792.452	446.100	83.700	55.800		149.000	55.000						789.600	16.002.852	
15	HL-02175	Nguyễn Đức Trung	6.469.000	25	17.270,0	17.409.224	82.115	4	995.231	1	248.808						500.000	19.235.378	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000						883.400	18.351.978	
16	HL-02320	Bùi Văn Đại	5.575.000	24	23.073,6	23.259.610	109.710	4	857.692	1	214.423						400.000	24.841.435	446.100	83.700	55.800		149.000	55.000			337.000			1.126.600	23.714.835	
17	HL-02512	Nguyễn Văn An	5.575.000					14	3.001.923	1	214.423			15	12.000.000		200.000	15.416.346	446.100	83.700	55.800		148.300	55.000			322.500		156.000	1.267.400	14.148.946	
18	HL-03787	Phạm Sỹ Quân	6.790.000	23	19.474,4	19.631.395	92.597	4	1.044.615	1	261.154	320.000					400.000	21.749.761	568.900	106.700	71.200		149.000	55.000						950.800	20.798.961	
19	HL-03814	Dương Văn Phong	6.790.000	21	17.546,6	17.688.054	83.430	4	1.044.615	1	261.154						400.000	19.477.253	543.300	101.900	68.000		149.000	55.000	22.000					939.200	18.538.053	
20	HL-03994	Dương Văn Toàn	5.854.000	23	22.304,7	22.484.512	106.054	4	900.615	1	225.154	320.000					400.000	24.436.335	494.000	92.700	61.800		149.000	55.000						852.500	23.583.835	
21	HL-04171	Lê Văn Thành	5.854.000	27	27.000,6	27.218.268	128.382			1	225.154						400.000	27.971.804	468.400	87.900	58.600		149.000	55.000						818.900	27.152.904	
22	HL-04198	Phạm Văn Lập	8.108.000	21	18.312,8	18.460.431	87.073	4	1.247.385	1	311.846						500.000	20.606.735	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000	22.000					1.077.500	19.529.235	
23	HL-04449	Đinh Văn Thuân	5.309.000	23	19.401,8	19.558.210	92.251	3	612.577	4	816.769		480.000				400.000	21.959.807	424.800	79.700	53.100		149.000	55.000						761.600	21.198.207	
24	HL-04526	Phan Hữu Dương	5.575.000	22	15.585,9	15.711.547	74.108	4	857.692	1	214.423						400.000	17.257.770	446.100	83.700	55.800		149.000	55.000						789.600	16.468.170	
25	HL-04606	Hoàng Công Vĩ	5.309.000	23	22.491,7	22.673.019	106.943	4	816.769	1	204.192	320.000					400.000	24.520.923	450.400	84.500	56.300		149.000	55.000		500.000				1.295.200	23.225.723	
26	HL-04618	Lương Văn Giang	5.854.000	26	23.754,5	23.945.999	112.947			1	225.154						400.000	24.684.100	468.400	87.900	58.600		149.000	55.000	44.000					862.900	23.821.200	
27	HL-04962	Vũ Mạnh Tuấn	6.469.000	21	13.996,4	14.109.233	66.550	4	995.231	1	248.808						500.000	15.919.822	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000						883.400	15.036.422	
28	HL-04966	Đỗ Văn Mười	5.575.000	26	21.707,4	21.882.397	103.214			1	214.423						400.000	22.600.034	446.100	83.700	55.800		149.000	55.000						789.600	21.810.434	
29	HL-05496	Nguyễn Dương Hải	7.051.000	22	18.475,6	18.624.543	87.847	4	1.084.769	1	271.192						500.000	20.568.351	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000						944.500	19.623.851	
30	HL-06013	Nguyễn Thanh Tùng	5.575.000	20	15.627,7	15.753.684	74.306	4	857.692	1	214.423						400.000	17.300.105	446.100	83.700	55.800		149.000	55.000						789.600	16.510.505	
31	HL-06420	Trần Văn Thi	5.309.000	22	18.566,9	18.716.579	88.282	4	816.769	1	204.192						400.000	20.225.822	424.800	79.700	53.100		149.000	55.000						761.600	19.464.222	
32	HL-06478	Nguyễn Hữu Phi	5.057.000	23	19.340,2	19.496.113	91.958	4	778.000	1	194.500						400.000	20.960.571	404.600	75.900	50.600		149.000	55.000						735.100	20.225.471	
33	HL-06602	Vi Văn Ba	5.309.000	27	22.898,7	23.083.300	108.878			1	204.192						400.000	23.796.370	424.800	79.700	53.100		149.000	55.000						761.600	23.034.770	
34	HL-07193	Lê Hồng Sang	5.057.000	19	14.578,3	14.695.825	69.317	4	778.000	3	583.500						400.000	16.526.642	404.600	75.900	50.600		149.000	55.000	22.000					757.100	15.769.542	
35	HL-02166	Trần Văn Lương	5.575.000	9	8.325,9	8.393.020	39.588			1	214.423			15	12.000.000		400.000	21.047.031	446.100	83.700	55.800		149.000	55.000						789.600	20.257.431	
3	**32**	**Tổ thợ lò**		**1.293**	**1.195.771,4**	**1.205.411.239**	**5.685.634**	**321**	**88.970.889**	**75**	**20.759.537**	**1.280.000**	**2.688.000**	**120**	**89.000.000**		**33.750.000**	**1.447.545.299**	**41.619.000**	**7.807.800**	**5.205.200**		**10.606.500**	**4.015.000**	**176.000**	**3.200.000**	**5.957.483**	**1.738.000**	**208.000**	**80.532.983**	**1.367.012.316**	
36	HL-04034	Đinh Trọng Thanh	8.108.000	9	8.224,7	8.290.954	39.106											8.330.060					83.300	55.000						138.300	8.191.760	
37	HL-03211	Lương Ngọc Khánh	8.108.000	22	16.569,3	16.702.875	78.783	4	1.247.385	1	311.846		480.000				500.000	19.320.889	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000						1.055.500	18.265.389	
38	HL-00421	Phạm Văn Mẫn	8.108.000	21	20.313,7	20.477.461	96.587	4	1.247.385	1	311.846						500.000	22.633.279	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000						1.055.500	21.577.779	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD		Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TNCN 2021	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
39	HL-00550	Vũ Xuân Tùng	8.108.000	13	12.808,4	12.911.656	60.901	2	623.692	1	311.846			15	8.500.000		500.000	22.908.095	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000			259.750			1.315.250	21.592.845	
40	HL-00784	Phạm Mạnh Quý	7.051.000	18	15.319,7	15.443.201	72.842	4	1.084.769	4	1.084.769						500.000	18.185.581	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000						944.500	17.241.081	
41	HL-01134	Đỗ Văn Tĩnh	7.051.000	12	10.578,8	10.664.032	50.300	4	1.084.769	1	271.192						250.000	12.320.293	564.100	105.800	70.600		115.800	55.000						911.300	11.408.993	
42	HL-01135	Phạm Văn Ngọ	8.108.000	17	15.369,9	15.493.806	73.081	4	1.247.385	1	311.846						500.000	17.626.118	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000	44.000		253.000			1.352.500	16.273.618	
43	HL-01343	Nguyễn Đình Thơm	6.469.000	18	18.192,9	18.339.564	86.503	4	995.231	1	248.808						500.000	20.170.106	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000						883.400	19.286.706	
44	HL-01649	Trần Văn Quân	6.469.000	20	18.074,1	18.219.806	85.938	4	995.231	1	248.808						500.000	20.049.783	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000			211.000			1.094.400	18.955.383	
45	HL-01723	Bùi Văn Chuyền	6.469.000	19	18.693,4	18.844.099	88.883	4	995.231	1	248.808						500.000	20.677.021	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000						883.400	19.793.621	
46	HL-01744	Lường Huy Mưu	6.161.000	12	10.201,0	10.283.236	48.504	4	947.846	1	236.962						250.000	11.766.548	492.900	92.500	61.700		111.200	55.000						813.300	10.953.248	
47	HL-01988	Nguyễn Xuân Huy	8.108.000	20	21.690,9	21.865.764	103.136	4	1.247.385	1	311.846	320.000					500.000	24.348.131	674.300	126.500	84.300		149.000	55.000						1.089.100	23.259.031	
48	HL-02118	Nguyễn Văn Thắng	7.051.000	21	16.177,7	16.308.118	76.921	4	1.084.769	1	271.192						500.000	18.241.000	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000						944.500	17.296.500	
49	HL-02251	Đàm Đình Mạnh	7.051.000	19	16.672,7	16.807.109	79.275	4	1.084.769	1	271.192						500.000	18.742.345	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000	22.000		322.333			1.288.833	17.453.512	
50	HL-02321	Nguyễn Đình Tiến	8.108.000	5	4.725,0	4.763.091	22.466			1	311.846			15	8.500.000		250.000	13.847.403	674.300	126.500	84.300		129.600	55.000	44.000					1.113.700	12.733.703	
51	HL-02387	Nguyễn Thành Lâm	8.108.000	20	18.938,7	19.091.376	90.049	4	1.247.385	1	311.846						500.000	21.240.656	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000						1.055.500	20.185.156	
52	HL-03036	Nguyễn Văn Bộ	8.108.000	22	21.773,4	21.948.929	103.528	4	1.247.385	1	311.846						500.000	24.111.688	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000						1.055.500	23.056.188	
53	HL-03045	Phạm Văn Thao	8.108.000	19	17.410,8	17.551.159	82.785	6	1.871.077	1	311.846						500.000	20.316.867	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000			392.100			1.447.600	18.869.267	
54	HL-03351	Nguyễn Văn Tiến	8.108.000	22	22.969,1	23.154.268	109.213	4	1.247.385	1	311.846						500.000	25.322.712	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000			274.000	390.000		1.719.500	23.603.212	
55	HL-03356	Lương Ngọc Thành	8.108.000	7	7.445,9	7.505.926	35.404	4	1.247.385	1	311.846			15	12.000.000		500.000	21.600.561	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000			274.000			1.329.500	20.271.061	
56	HL-03515	Bùi Văn Hùng	7.051.000	22	20.896,7	21.065.161	99.359	4	1.084.769	1	271.192						500.000	23.020.481	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000						944.500	22.075.981	
57	HL-03833	Trần Đăng Phương	8.108.000	20	22.041,8	22.219.492	104.804	4	1.247.385	1	311.846	320.000					500.000	24.703.527	674.300	126.500	84.300		149.000	55.000						1.089.100	23.614.427	
58	HL-03881	Đặng Quang Vịnh	8.108.000	22	20.867,0	21.035.222	99.218	4	1.247.385	1	311.846						500.000	23.193.671	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000			251.000			1.306.500	21.887.171	
59	HL-03925	Đỗ Xuân Phong	8.108.000	20	17.633,0	17.775.150	83.841	4	1.247.385	1	311.846						500.000	19.918.222	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000						1.055.500	18.862.722	
60	HL-03950	Đinh Văn Quang	8.108.000	21	20.123,4	20.285.627	95.682	4	1.247.385	1	311.846						500.000	22.440.540	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000						1.055.500	21.385.040	
61	HL-03970	Phạm Văn Tự	8.108.000	21	15.749,8	15.876.769	74.887	4	1.247.385	1	311.846						500.000	18.010.887	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000						1.055.500	16.955.387	
62	HL-04017	Vũ Trung Đông	8.108.000	22	21.237,7	21.408.910	100.981	4	1.247.385	1	311.846						500.000	23.569.122	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000						1.055.500	22.513.622	
63	HL-04030	Nguyễn Đức Hùng	8.108.000	14	11.315,9	11.407.074	53.804	10	3.118.462	1	311.846						250.000	15.141.186	648.700	121.700	81.100		142.900	55.000						1.049.400	14.091.786	
64	HL-04039	Hoàng Văn Bình	8.108.000	21	20.638,2	20.804.577	98.130	4	1.247.385	1	311.846						500.000	22.961.938	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000						1.055.500	21.906.438	
65	HL-04084	Nguyễn Khắc Tiếp	7.051.000	20	16.602,3	16.736.141	78.940	4	1.084.769	1	271.192						500.000	18.671.042	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000						944.500	17.726.542	
66	HL-04132	Vũ Văn Luyện	7.051.000	22	21.745,9	21.921.207	103.397	4	1.084.769	1	271.192						500.000	23.880.565	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000		500.000				1.444.500	22.436.065	
67	HL-04203	Đinh Văn Thoan	7.051.000	21	19.199,4	19.354.178	91.289	4	1.084.769	1	271.192		480.000				500.000	21.781.428	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000			244.000	390.000		1.578.500	20.202.928	
68	HL-04249	Nguyễn Quang Huy	8.108.000	19	17.046,7	17.184.124	81.053	4	1.247.385	1	311.846						500.000	19.324.408	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000						1.055.500	18.268.908	
69	HL-04330	Nguyễn Doãn Bằng	7.051.000	22	22.094,6	22.272.718	105.055	4	1.084.769	1	271.192	320.000	480.000				500.000	25.033.734	589.700	110.600	73.800		149.000	55.000						978.100	24.055.634	
70	HL-04338	Vũ Duy Toàn	8.108.000	18	16.438,4	16.570.920	78.161	4	1.247.385	1	311.846		384.000				500.000	19.092.312	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000						1.055.500	18.036.812	
71	HL-04364	Đàm Văn Long	8.108.000	18	17.252,4	17.391.482	82.031	4	1.247.385	1	311.846						500.000	19.532.744	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000		500.000				1.555.500	17.977.244	
72	HL-04457	Nguyễn Văn Dương	8.108.000	22	22.072,6	22.250.541	104.950	4	1.247.385	1	311.846		480.000				500.000	24.894.722	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000			282.100			1.337.600	23.557.122	
73	HL-04462	Đặng Văn Luật	7.051.000	7	6.465,8	6.517.925	30.743	4	1.084.769	1	271.192			15	12.000.000		500.000	20.404.629	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000			362.750			1.307.250	19.097.379	
74	HL-04555	Đinh Văn Đông	6.469.000	8	8.016,8	8.081.428	38.118	9	2.239.269	1	248.808						250.000	10.857.623	517.600	97.100	64.700		101.800	55.000	22.000			60.000		918.200	9.939.423	
75	HL-04591	Ngô Đức Minh	7.051.000	16	12.799,5	12.902.685	60.859	9	2.440.731	1	271.192		384.000				500.000	16.559.467	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000						944.500	15.614.967	
76	HL-04596	Nguyễn Văn Trước	6.469.000	21	17.416,3	17.556.703	82.811	4	995.231	1	248.808						500.000	19.383.553	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000						883.400	18.500.153	
77	HL-05210	Đào Văn Sao	6.469.000	18	17.013,7	17.150.858	80.896	4	995.231	1	248.808						500.000	18.975.793	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000						883.400	18.092.393	
78	HL-05337	Tô Đức Hùng	8.108.000	20	16.370,2	16.502.170	77.837			1	311.846						500.000	17.391.853	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000						1.055.500	16.336.353	
79	HL-05375	Nguyễn Văn Nghĩa	7.051.000	20	18.782,5	18.933.917	89.307	4	1.084.769	1	271.192						500.000	20.879.185	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000			190.000			1.134.500	19.744.685	
80	HL-05968	Phạm Phú Lịch	6.469.000	22	20.236,7	20.399.840	96.221	4	995.231	1	248.808						500.000	22.240.100	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000						883.400	21.356.700	
81	HL-06108	Phạm Văn Toản	6.161.000	16	14.073,2	14.186.602	66.915	4	947.846	1	236.962						500.000	15.938.325	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000			308.100			1.159.200	14.779.125	
82	HL-06166	Lộc Văn Hoan	6.161.000	8	8.147,7	8.213.384	38.741	4	947.846	1	236.962			15	12.000.000		500.000	21.936.933	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000						851.100	21.085.833	
83	HL-06170	Đặng Xuân Hồng	6.161.000	7	6.331,6	6.382.643	30.105	4	947.846	1	236.962			15	12.000.000		500.000	20.097.556	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000						851.100	19.246.456	
84	HL-06182	Doãn Văn Bình	6.161.000	19	16.538,5	16.671.827	78.637	4	947.846	1	236.962						500.000	18.435.272	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000			259.750			1.110.850	17.324.422	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD		Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ											Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TNCN 2021	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
85	HL-06183	Phan Việt Huy	6.469.000	7	6.605,5	6.658.751	31.408	4	995.231	1	248.808			15	12.000.000		500.000	20.434.198	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000						883.400	19.550.798	
86	HL-06226	Lê Anh Dũng	6.161.000	13	11.126,0	11.215.693	52.902	10	2.369.615	1	236.962						250.000	14.125.172	492.900	92.500	61.700		134.800	55.000			322.500			1.159.400	12.965.772	
87	HL-06268	Lê Cảnh Toàn	6.469.000	11	8.140,7	8.206.277	38.707	11	2.736.885	1	248.808						250.000	11.480.677	517.600	97.100	64.700		108.000	55.000			406.000		208.000	1.456.400	10.024.277	
88	HL-06625	Hoàng Văn Việt	6.161.000	19	16.349,3	16.481.102	77.737	4	947.846	1	236.962						500.000	18.243.647	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000						851.100	17.392.547	
89	HL-06761	Bùi Văn Nhiên	6.161.000	19	17.586,8	17.728.578	83.621	4	947.846	1	236.962						500.000	19.497.007	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000		500.000				1.351.100	18.145.907	
90	HL-06800	Nguyễn Hữu Trung	6.161.000	20	18.141,2	18.287.447	86.257	4	947.846	1	236.962						500.000	20.058.512	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000						851.100	19.207.412	
91	HL-06856	Vũ Chí Phương	6.469.000	19	18.917,8	19.070.308	89.950	2	497.615	1	248.808						500.000	20.406.681	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000						883.400	19.523.281	
92	HL-06899	Vũ Văn Thoại	5.867.000	21	19.174,1	19.328.674	91.169	4	902.615	1	225.654						500.000	21.048.112	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000						820.200	20.227.912	
93	HL-07098	Bùi Đức Sơn	5.867.000	21	19.327,0	19.482.807	91.896	4	902.615	1	225.654						500.000	21.202.972	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000			302.100			1.122.300	20.080.672	
94	HL-07099	Phạm Viết Chuyền	5.867.000	21	19.383,1	19.539.359	92.162	4	902.615	1	225.654						500.000	21.259.790	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000			321.000			1.141.200	20.118.590	
95	HL-07404	Trần Đăng Hoa	5.867.000	22	20.947,3	21.116.169	99.600	4	902.615	1	225.654						500.000	22.844.038	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000		1.200.000				2.020.200	20.823.838	
96	HL-07470	Đinh Văn Công	6.469.000	22	20.579,9	20.745.807	97.853			1	248.808						500.000	21.592.468	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000			449.000			1.332.400	20.260.068	
97	HL-07736	Hoàng Trọng Cường	7.051.000	22	21.127,7	21.298.023	100.458	4	1.084.769	1	271.192						500.000	23.254.442	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000			273.000	598.000		1.815.500	21.438.942	
98	HL-07779	Phạm Văn Mạnh	6.469.000	22	20.001,3	20.162.542	95.107			1	248.808						500.000	21.006.457	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000						883.400	20.123.057	
99	HL-02558	Phạm Văn Đoàn	7.051.000	7	5.341,6	5.384.662	25.398	4	1.084.769	1	271.192			15	12.000.000		500.000	19.266.021	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000						944.500	18.321.521	
100	HL-03901	Phạm Văn Lân	8.108.000	21	19.999,1	20.160.325	95.091	4	1.247.385	1	311.846						500.000	22.314.647	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000						1.055.500	21.259.147	
101	HL-03978	Trần Văn Thân	8.108.000	14	13.074,6	13.180.002	62.167	12	3.742.154	1	311.846						250.000	17.546.169	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000						1.055.500	16.490.669	
102	HL-04036	Đinh Trọng Dũng	8.108.000	19	17.806,8	17.950.351	84.667	4	1.247.385	1	311.846						500.000	20.094.249	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000	22.000					1.077.500	19.016.749	
103	HL-04044	Nguyễn Hồng Phong	8.108.000	16	15.722,3	15.849.047	74.756	10	3.118.462	1	311.846						500.000	19.854.111	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000				300.000		1.355.500	18.498.611	
104	HL-04133	Bùi Khắc Dũng	8.108.000	22	23.213,3	23.400.437	110.374	4	1.247.385	1	311.846						500.000	25.570.042	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000						1.055.500	24.514.542	
105	HL-04211	Tạ Đình Tới	7.051.000	15	12.473,0	12.573.502	59.306	7	1.898.346	1	271.192						250.000	15.052.346	564.100	105.800	70.600		143.100	55.000	22.000					960.600	14.091.746	
106	HL-04331	Trần Việt Cường	7.051.000	21	22.037,4	22.215.057	104.783	4	1.084.769	1	271.192	320.000					500.000	24.495.801	589.700	110.600	73.800		149.000	55.000		500.000				1.478.100	23.017.701	
107	HL-04589	Lý Trung Kiên	7.051.000	17	12.747,0	12.849.761	60.609	9	2.440.731	1	271.192						500.000	16.122.293	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000						944.500	15.177.793	
108	HL-04598	Lê Tiến Viên	7.051.000	19	18.650,5	18.800.853	88.679	4	1.084.769	1	271.192						500.000	20.745.493	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000						944.500	19.800.993	
4	**35**	**Tổ phục vụ - phụ trợ NL**		**22**	**6.558,2**	**6.611.070**	**31.183**	**4**	**797.692**	**1**	**199.423**					**56.344**		**7.695.712**	**414.900**	**77.800**	**51.900**		**71.500**	**55.000**						**671.100**	**7.024.612**	
109	HL-03793	Đặng Thị Hằng	5.185.000	22	6.558,2	6.611.070	31.183	4	797.692	1	199.423					56.344		7.695.712	414.900	77.800	51.900		71.500	55.000						671.100	7.024.612	
5	**37**	**Tổ cơ điện ngoài lò**		**20**	**8.376,5**	**8.444.028**	**39.828**	**4**	**885.077**	**1**	**221.269**					**79.163**		**9.669.365**	**460.300**	**86.300**	**57.600**		**90.700**	**55.000**						**749.900**	**8.919.465**	
110	HL-04140	Từ Thị Ngoãn	5.753.000	20	8.376,5	8.444.028	39.828	4	885.077	1	221.269					79.163		9.669.365	460.300	86.300	57.600		90.700	55.000						749.900	8.919.465	
Tổng cộng				**2.046**	**1.778.068,0**	**1.826.178.000**	**10.100.424**	**453**	**122.878.039**	**117**	**31.332.650**	**2.760.000**	**3.168.000**	**165**	**125.000.000**	**135.507**	**44.800.000**	**2.166.352.619**	**60.717.300**	**11.390.400**	**7.593.800**	**21.000**	**15.694.600**	**6.050.000**	**286.000**	**4.200.000**	**6.936.983**	**1.738.000**	**364.000**	**114.992.083**	**2.051.360.536**	

Quảng Ninh, Ngày 22 Tháng 12 năm 2021

LẬP BIỂU	PHÒNG TCNS	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng